



CTY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG & PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ
TP. HỒ CHÍ MINH (FIDECO)
28 PHÙNG KHẮC KHOAN, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH,
VIETNAM

ĐT: 3822 1043 - 3823 0562 · FAX: 3822 5241



ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

ĐẾN 21-11-2011

SỐ CV ĐẾN: 028234

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2011



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	03-06
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08-09
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10-33

CÔNG TY CP NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH
VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011 của Công ty CP Ngoại Thương và Phát Triển Đầu Tư Tp. HCM và các công ty con (dưới đây gọi tắt là "Công ty")

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Ngoại Thương và Phát Triển Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập số 1489/GP-UB ngày 23 tháng 12 năm 1993 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 1993 do Trọng tài kinh tế TP. Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0300590663, thay đổi lần thứ 27, ngày 24 tháng 06 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Liên doanh hợp tác đầu tư, xây dựng trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.
- Chế biến hàng xuất khẩu: nông sản; phương tiện vận tải các loại; nguyên liệu, vật liệu; thiết bị máy móc các ngành dệt, nhựa, hoá chất, xây dựng; hàng kim khí điện, điện gia dụng.
- Chế tác đá quý theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xây dựng dân dụng.
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 của Luật Kinh doanh Bất động sản).
- Sản xuất, gia công giày dép, quần áo.
- Chế biến hàng nông sản.
- Đào tạo: dạy nghề, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, quản trị ứng dụng trong doanh nghiệp.
- Sản xuất lương thực, thực phẩm (không sản xuất tại trụ sở).
- Nhập khẩu, xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu: thủy hải sản, nông sản, lương thực, thực phẩm (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), đồ gỗ, các sản phẩm từ sữa, mua bán si và lẻ thiết bị y tế.

Công ty con

Công ty nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Lương thực Phước An, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4604000010 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17/11/2005, với mức vốn điều lệ là 18.000.000.000 đồng, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất bột mì, mua bán lương thực thực phẩm.

Công ty hiện đang nắm giữ 65,25% cổ phần của Công ty CP Đầu Tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng KCN Chơn Thành, được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 4403000008 ngày 11 tháng 06 năm 2007 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, cho thuê khu công nghiệp.

Công ty TNHH MTV Ngoại Thương Và Phát Triển Đầu Tư Địa Ốc Châu Lục (Fideco Land) là Công ty được chuyển đổi từ Công ty CP Ngoại Thương và Phát Triển Địa Ốc Châu Lục, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305106843, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. HCM cấp ngày 03 tháng 09 năm 2009, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng. Tỷ lệ sở hữu 100%.

Công ty nắm giữ 60% cổ phần của Công ty Cổ phần Ngoại Thương Phát Triển và Đầu Tư Đức Lợi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400524268, ngày 23 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Thuận cấp, kinh doanh trong lĩnh vực khai thác cát, đá và bán mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy.

**CÔNG TY CP NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH
VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mã chứng khoán niêm yết: FDC.

Trụ sở chính: 28 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, Quận I, TP. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hữu Chinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khánh Linh	Phó Chủ tịch điều hành
Ông Trần Bảo Toàn	Thành viên
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Văng Thị Ngọc Phương	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hồng Minh	Thành viên
Bà Trần Xuân Thu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Bảo Toàn	Tổng Giám Đốc
Ông Mai Ngọc Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bằng Nguyên	Kế toán trưởng

4. Các thông tin khác

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 0300590663, thay đổi lần thứ 27, ngày 24 tháng 06 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 202.273.080.000 đồng. Vốn điều lệ thực góp đến thời điểm 30/09/2011 là: 202.273.080.000 đồng.

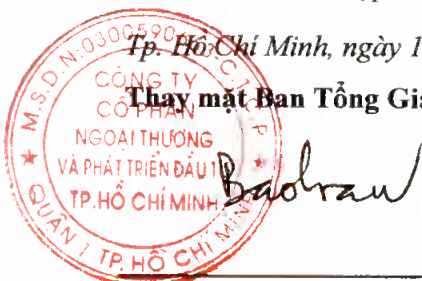
5. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2011

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ts. TRẦN BẢO TOÀN

Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		421,882,776,870	366,559,601,731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16,927,143,174	29,579,372,774
1. Tiền	111		16,138,643,174	29,579,372,774
2. Các khoản tương đương tiền	112		788,500,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	28,737,775,131	3,701,498,222
1. Đầu tư ngắn hạn	121		41,507,517,339	16,544,518,808
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		(12,769,742,208)	(12,843,020,586)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128,129,983,798	90,416,108,274
1. Phải thu của khách hàng	131		44,903,624,907	43,853,790,842
2. Trả trước cho người bán	132		21,335,864,036	20,137,547,453
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	67,767,283,385	28,236,558,509
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5,876,788,530)	(1,811,788,530)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	243,231,100,270	236,215,904,676
1. Hàng tồn kho	141		243,231,100,270	236,215,904,676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	4,856,774,497	6,646,717,785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,603,079,636	2,378,416,209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,160,600,580	1,780,044,374
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		860,773,745	736,327,102
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,232,320,536	1,751,930,100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		385,518,029,365	430,050,660,949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		76,702,669,290	70,970,304,307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	41,541,978,158	40,110,889,993
- Nguyên giá	222		58,808,292,220	53,985,872,854
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,266,314,062)	(13,874,982,861)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	26,521,449,313	26,441,990,678
- Nguyên giá	228		26,570,214,000	26,486,864,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48,764,687)	(44,873,322)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	8,639,241,819	4,417,423,636
III Bất động sản đầu tư	240	V.09	180,050,480,487	182,292,516,332
- Nguyên giá	241		205,027,969,611	202,922,782,109
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(24,977,489,124)	(20,630,265,777)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	100,739,079,524	145,308,481,014
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57,433,949,524	83,580,181,014
3. Đầu tư dài hạn khác	258		43,305,130,000	81,226,180,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(19,497,880,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		28,025,800,064	31,479,359,297
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2,458,167,819	3,569,045,925
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		25,567,632,245	27,910,313,372
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		807,400,806,235	796,610,262,680

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		393,264,844,459	480,690,320,377
I. Nợ ngắn hạn	310	V.12	288,594,709,250	325,604,709,790
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		65,959,519,065	104,451,440,503
2. Phải trả cho người bán	312		33,811,195,022	21,019,536,788
3. Người mua trả tiền trước	313		21,779,890,423	28,716,799,951
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		13,616,569,024	9,291,731,964
5. Phải trả người lao động	315		2,593,913,299	2,877,337,881
6. Chi phí phải trả	316		5,296,827,691	4,778,505,861
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		139,322,214,788	151,251,979,994
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,214,579,938	3,217,376,848
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		104,670,135,209	155,085,610,587
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	76,982,384,262	132,341,231,279
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		289,302,568	297,523,609
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.14	27,398,448,379	22,446,855,699
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		409,188,889,383	310,854,011,561
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	409,188,889,383	310,854,011,561
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		202,273,080,000	157,273,080,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140,205,640,000	73,850,640,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,631,250,000)	(3,463,130 000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,582,866,914	4,212,366,689
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,425,225,855	7,332,421,632
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36,333,326,614	71,648,633,240
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		4,947,072,394	5,065,930,742
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		4,947,072,394	5,065,930,742
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		807,400,806,235	796,610,262,680

Kế toán trưởng

NGUYỄN BẰNG NGUYỄN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam h: Đồng Việt Nam · Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 VI. 16	159,206,682,658	202,217,762,660	463,157,151,799	540,724,702,547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3,240,000		3,240,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	159,203,442,658	202,217,762,660	463,153,911,799	540,724,702,547
4. Giá vốn hàng bán	11 VI. 17	123,415,993,975	158,051,775,561	349,927,258,843	398,219,455,817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	35,787,448,683	44,165,987,099	113,226,652,956	142,505,246,730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.18	7,039,757,198	1,780,681,646	17,363,501,734	6,222,324,084
7. Chi phí tài chính	22 VI.19	5,908,772,555	8,525,245,784	37,470,981,040	37,974,827,718
8. Chi phí bán hàng	24	1,972,413,423	3,593,873,199	10,106,933,343	9,705,746,178
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11,920,350,437	10,772,157,022	39,100,504,854	31,470,525,254
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30	23,025,669,466	23,055,392,740	43,911,735,453	69,576,471,664
11. Thu nhập khác	31	1,923,265,506	375,920,382	4,228,550,724	644,924,026
12. Chi phí khác	32	2,430,050,001	125,869,086	3,003,962,681	145,763,687
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(506,784,495)	250,051,296	1,224,588,043	499,160,339
14.					
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong liên kết, liên doanh	33	(13,099,769,046)	1,256,777,476	(11,090,531,490)	3,323,704,481
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	9,419,115,925	24,562,221,512	34,045,792,006	73,399,336,484
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 V.20	5,023,383,872	6,079,150,173	7,636,673,635	17,597,804,909
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	4,395,732,054	18,483,071,339	26,409,118,372	55,801,531,575
Lợi ích của cổ đông thiểu số		(14,188,467)	(45,222,979)	(118,858,349)	29,662,507
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		4,409,920,521	18,528,294,318	26,527,976,721	55,771,869,068
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 V.21	218	1,178	1,335	3,775

Kế toán trưởng

NGUYỄN BẰNG NGUYỄN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34,045,792,006	73,399,336,484
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9,194,242,444	5,893,698,551
- Các khoản dự phòng	03		(19,571,158,378)	8,874,973,300
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(16,512)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		10,526,073,017	(1,221,556,562)
- Chi phí Lãi vay	06		18,430,933,289	20,719,420,467
- Các khoản điều chỉnh lợi nhuận trước thuế do hợp nhất			11,090,531,489	3,323,704,481
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
3. vốn lưu động	08		63,716,397,355	110,989,576,721
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(16,820,093,647)	(61,787,514,362)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(3,304,825,512)	26,954,743,570
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(29,605,242,340)	9,901,900,768
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1,886,214,679	828,279,785
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(14,508,634,815)	(20,643,799,467)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,970,344,107)	(21,781,281,139)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		426,169	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,725,827,702)	(4,388,875,376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(7,331,929,920)	40,073,030,500
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(15,577,684,263)	(12,847,616,661)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2,585,690,909	90,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(35,187,146,531)	(21,855,492,962)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		44,422,431,500	900,000,000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		11,249,593,159	1,221,556,562
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		7,492,884,774	(32,491,553,061)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	112,500,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(2,500,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	304,725,105,092	351,212,878,272
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(398,575,873,547)	(347,803,755,261)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31,462,416,000)	(14,297,699,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12,813,184,455)	(13,388,575,989)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(12,652,229,601)	(5,807,098,551)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29,579,372,774	12,676,347,297
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	16,927,143,174	6,869,248,746

Kế toán trưởng

NGUYỄN BANG NGUYỄN

Tp. HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2011



Tổng Giám đốc

Ts. TRẦN BẢO TOÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, kinh doanh xuất nhập khẩu, hợp tác đầu tư xây dựng, tư vấn quản trị và du học, đào tạo, xây dựng dân dụng, kinh doanh bất động sản.

2. Đặc điểm hoạt động của các Công ty con và các Công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 04 đơn vị.

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04 công ty.

Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Lương thực Phước An

Địa chỉ: Ấp 1B, xã An Phú, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất bột mì; mua bán lương thực, thực phẩm.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 18.000.000.000 đồng

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành

Địa chỉ: 18 Khu phố 5, Thị trấn Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Ngành nghề kinh doanh: xây dựng CSHT khu công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng...

Tỷ lệ phần sở hữu: 65,25%

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 11.800.000.000 đồng

Công ty TNHH MTV Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Địa ốc Châu Lục (FIDECOLAND)

Địa chỉ: Lầu 3, số 28 Phùng Khắc Khoan, P. ĐaKao, Quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng, mua bán VLXD...

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 30.000.000.000 đồng

Công ty CP Ngoại thương Phát triển và Đầu tư Đức Lợi

Địa chỉ: Thôn 3, Xã Tân Đức, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60%.

Ngành nghề kinh doanh: khai thác cát, đá, bán mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng

Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo Tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty QTUD-CNTT A.M.I.T

Địa chỉ: Khối nhà A, Lầu 1, 28 Phùng Khắc Khoan, Quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 50%.

Công ty TNHH Phát triển Đô thị Đông Bình Dương

Địa chỉ: Tầng M, tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 30%.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Các thuyết minh là bộ phận cấu thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty mẹ

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Công ty con

Niên độ kế toán của Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng:

Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở và nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Tập đoàn và Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đó.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các thuyết minh là bộ phận cấu thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị (tính): Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Các thuyết minh là bộ phận cấu thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 8 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	15 - 40 năm
--------------------------	-------------

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản vốn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: các khoản chi phí tiền thuê, sửa chữa văn phòng, phí quản lý tài sản đảm bảo... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng, riêng đối với tiền thuê văn phòng được phân bổ 114 tháng (theo thời gian thuê văn phòng của Công ty mẹ).

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, tiền thuê kho... và các khoản chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2011	01/01/2011
Tiền	16,138,643,174	29,579,372,774
Tiền mặt	2,933,939,336	5,740,619,600
Tiền gửi ngân hàng	13,204,703,838	23,838,753,174
Các khoản tương đương tiền	788,500,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	788,500,000	-
Cộng Tiền và các khoản tương đương tiền	16,927,143,174	29,579,372,774

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán đầu tư				
NH TMCP Đông Á	387,942	13,693,420,000	387,942	13,693,420,000
NH TMCP Nhà Hà				
Nội	53,997	2,017,720,000	53,997	2,017,720,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NH TMCP SG Thương Tín	4	106,406	4	106,406
Công ty CP CK Tp.HCM	18,150	830,772,402	18,150	830,772,402
Công ty CP ĐT và KCN Sông Đà	250	2,500,000	250	2,500,000
Công ty CP PT Nhà Thù Đức	56,150	1,783,463,000		
Cty CP Hóa - Dược phẩm Mekophar (a)	468,241	23,179,535,531		
Cộng		41,507,517,339		16,544,518,808
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(12,769,742,208)		(12,843,020,586)
Cộng		28,737,775,131		3,701,498,222

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

(a): tăng do mua thêm cổ phiếu trong kỳ

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	44,903,624,907	43,853,790,842
Khách hàng trong nước	36,662,490,313	37,999,608,268
Khách hàng nước ngoài	8,241,134,594	5,854,182,574
Trả trước cho người bán	21,335,864,036	20,137,547,453
Khách hàng trong nước	10,003,917,267	16,982,013,378
Khách hàng nước ngoài	11,331,946,769	3,155,534,075
Phải thu khác	67,767,283,385	28,236,558,509
Khoản tạm vay - Nguyễn Thị Thanh Vân	8,100,000,000	8,100,000,000
Công ty TNHH Côn Đảo	-	805,155,850
Công ty TNHH Highland Dragon	1,984,166,382	1,753,988,946
Công ty Xây dựng Tuần Châu	2,150,000,000	2,150,000,000
Khoản đặt cọc mua căn hộ Thảo Điền	2,835,886,875	4,632,806,111
Công ty TNHH Thực phẩm XK Hai Thanh	1,661,926,215	3,473,957,375
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 2	3,639,250,000	3,639,250,000
Công ty TNHH Thiên Hỷ	1,884,634,633	1,448,413,365
Công ty TNHH Giang Xuân	20,000,000,000	
Công ty CP Đầu Tư Hiếu Trung	10,000,000,000	
Khoản ứng vốn đầu tư	8,246,000,000	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN	2,361,700,000	
Công ty TNHH MTV Ngoại Thương và Phát Triển Đầu Tư Địa Ốc Châu Lục	1,900,000,000	
Công ty CP Nông Hải Sản Sài Gòn	1,450,000,000	
Các khoản khác	1,553,719,280	2,232,986,862
Cộng các khoản phải thu thương mại và phải thu khác	134,006,772,328	92,227,896,804
(-) Dự phòng phải thu khó đòi	(5,876,788,530)	(1,811,788,530)
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	128,129,983,798	90,416,108,274

Các thuyết minh là bộ phận cấu thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	48,655,229,646	63,242,206,551
Công cụ, dụng cụ	502,477,196	560,174,807
Chi phí SX, KD dở dang	190,051,125,465	167,733,422,123
<i>Dự án chung cư cao cấp Thảo Điền (1)</i>	6,878,350,571	6,878,350,571
<i>Dự án khu dân cư Đông Bình Dương (2)</i>	24,414,381,971	14,635,725,093
<i>Dự án khu dân cư Bình Trưng Đông (3)</i>	50,235,082,628	48,014,372,628
<i>Dự án Cần Giờ (4)</i>	64,168,461,523	62,821,525,059
<i>Khu công nghiệp Chơn Thành (5)</i>	40,690,116,198	31,764,171,198
<i>Dự án Sài Gòn - Mangden (6)</i>	3,664,732,574	3,619,277,574
Thành phẩm	3,843,697,772	4,181,764,345
Hàng hoá	178,570,191	498,336,850
Cộng giá gốc hàng tồn kho	243,231,100,270	236,215,904,676
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	243,231,100,270	236,215,904,676

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VNĐ

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không.

(1): Theo quyết định số 643/QĐ-UB của UBND TP. HCM cho phép Công ty Fideco được chuyển mục đích sử dụng khu đất xây dựng siêu thị tại phường Thảo Điền, Quận 2, TP. HCM sang xây dựng chung cư cao tầng kết hợp thương mại cao cấp trên diện tích 3.174 m². Dự án đã được quyết toàn hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng. Giá trị còn lại là giá trị xây dựng một số căn hộ dùng cho mục đích cho thuê.

(2): Dự án xây dựng khu dân cư thương mại dịch vụ Đông Bình Dương được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận cho Công ty đầu tư trên tổng diện tích quy hoạch khoảng 126 ha thuộc xã Tân Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương, theo công văn số 259/UB-SX ngày 19 tháng 01 năm 2004.

Ngày 20 tháng 7 năm 2006, Fideco ký hợp đồng nguyên tắc với Công ty Onshine Investments Limited cùng tham gia hợp tác để đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án trên bằng việc cùng tham gia thành lập một doanh nghiệp dưới hình thức một Công ty liên doanh theo pháp luật Việt Nam.

Theo hợp đồng liên doanh ký kết vào tháng 12 năm 2007 giữa Fideco và Onshine Investments Limited, một công ty liên doanh được thành lập để thực hiện dự án là Công ty TNHH Phát triển Đô thị Đông Bình Dương, đặt tại huyện Dĩ An, Bình Dương. Fideco góp 30% vốn điều lệ bằng giá trị quyền sử dụng đất dự án 94,706 hecta tương đương 2.607.237 USD và 3.158.315 USD bằng tiền. Bên Onshine sẽ góp 70% vốn điều lệ bằng tiền. Đến nay, Fideco đã hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng khu đất sang cho Công ty TNHH Phát triển Đô thị Đông Bình Dương theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chi phí còn lại của dự án bao gồm chủ yếu là tiền thu sử dụng đất, chi đền bù cho các hộ dân và chi phí lãi vay cho diện tích đất còn lại.

(3): Dự án xây dựng khu dân cư trên 154 ha đất Bình Trưng Đông, Quận 2, TP. HCM bao gồm 14 đơn vị tham gia (trong đó có Fideco), và do Công ty XD & KD Nhà Phú Nhuận làm chủ đầu tư.

Ngày 12 tháng 11 năm 2001, Ủy Ban Nhân Dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 7446/QĐ-UB giao Công ty XD & KD Nhà Phú Nhuận 1.369.645 m² đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bình Trưng Đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty đã ký kết hợp đồng với Công ty XD & KD Nhà Phú Nhuận thỏa thuận: Công ty sẽ đóng góp kinh phí để đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính khu dân cư Bình Trưng Đông, theo đó Công ty sẽ được quyền sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính trong quá trình thi công nối kết với hệ thống kỹ thuật nội bộ của dự án thành phần và khai thác sau này. Tổng kinh phí đóng góp của Công ty gồm: kinh phí đóng góp để tự thỏa thuận bồi thường cho dân thu hồi đất phục vụ cho công trình công cộng, công viên cây xanh và công trình giao thông; kinh phí đóng góp để đầu tư xây dựng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính khu dân cư.

(4): Là dự án liên doanh với Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) để xây dựng khu dân cư tại huyện Cần Giờ. Tỷ lệ vốn góp của mỗi bên là 50%. Đến nay, chi phí của dự án là các chi phí đền bù, chi phí lãi vay và các chi phí ban đầu của dự án.

(5): Dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Chơn Thành do Công ty CP ĐT Xây dựng CSHT KCN Chơn Thành (Công ty con) làm chủ đầu tư.

(6): Là chi phí xây dựng dự án khu biệt thự sinh thái Sài Gòn - Măng đen tại huyện Kong Plong, tỉnh Kontum.

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,603,079,636	2,378,416,209
Thuế GTGT được khấu trừ	1,160,600,580	1,780,044,374
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	860,773,745	736,327,102
Tài sản ngắn hạn khác	1,232,320,536	1,751,930,100
Cộng	4,856,774,497	6,646,717,785

6. Tài sản cố định hữu hình
 Xem thuyết minh tăng giảm TSCĐ hữu hình tại trang 29.

7. Tài sản cố định vô hình
 Xem thuyết minh tăng giảm TSCĐ vô hình tại trang 30.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án + Chi phí xây dựng của Công ty Đức Lợi	8,639,241,819	4,417,423,636
Cộng	8,639,241,819	4,417,423,636

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư tại đơn vị gồm:

+ Khu nhà làm văn phòng làm việc 28 Phùng Khắc Khoan, Quận 1, Tp. HCM, đã được cầm cố vay ngắn hạn tại NH Ngoại Thương Việt Nam - CN Bến Thành theo HĐ vay số số 0682/TD9/10LD ngày 14/09/2010 được thuyết minh tại mục V.12.

+ Cao ốc Fideco, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Quận 1, Tp. HCM.

+ Tòa nhà Fideco Riverview, phần diện tích tầng trệt và tầng lửng 718,2 m2 tại Thảo Điền, Q.2, Tp. HCM.

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	205,027,969,611	-	-	205,027,969,611
Nhà cửa	205,027,969,611	-	-	205,027,969,611
Giá trị hao mòn lũy kế	23,528,414,676	1,449,074,448	-	24,977,489,124
Nhà cửa	23,528,414,676	1,449,074,448	-	24,977,489,124
Giá trị còn lại	181,499,554,935	-	-	180,050,480,487
Nhà cửa	181,499,554,935	-	-	180,050,480,487

Các thuyết minh là bộ phận cấu thành các Báo cáo tài chính

VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Toàn bộ giá trị trên đất của Cao ốc Fideco, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Quận 1, Tp. HCM đã được cầm cố thế chấp vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải theo HĐ vay số 02/09/PA-HCM ngày 18/06/2009 được thuyết minh tại mục V.13 - Vay dài hạn.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2011		01/01/2011	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh				
(*) Công ty CP Hải Việt (1)		-	26.45%	36,531,011,549
Công ty QTUD-CNTT A.M.I.T (2)	-	-	-	-
Công ty TNHH PT ĐT Đông Bình Dương (3)	30.00%	47,433,949,524	30.00%	47,049,169,465
Công ty CP Địa Ốc Tâm Thông		10,000,000,000		
Cộng		57,433,949,524		83,580,181,014
Đầu tư dài hạn khác				
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
(*) Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rồng	1,837,578	17,980,130,000	1,837,578	17,980,130,000
NH TMCP Việt Á (4)	-	-	1,668,567	37,921,050,000
Cộng	1,837,578	17,980,130,000	3,506,145	55,901,180,000
+ Đầu tư dài hạn khác	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
(*) Công ty Cp Chứng khoán Sen Vàng	10%	13,500,000,000	10%	13,500,000,000
Công ty CP Vinasinh	5%	450,000,000	5%	450,000,000
Công ty Fideco - Tráng Bàn		1,200,000,000		1,200,000,000
Công ty LD PT DL QT Phụng Hoàng		5,000,000,000		5,000,000,000
Công ty CP Sài Gòn - Mangden		3,300,000,000		3,300,000,000
Công ty CP Đầu tư KCN Hóc Môn (05)		1,875,000,000		1,875,000,000
Cộng		25,325,000,000		25,325,000,000
Cộng Đầu tư dài hạn khác		43,305,130,000		81,226,180,000
Tổng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		100,739,079,524		164,806,361,014
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		(19,497,880,000)
Cộng		100,739,079,524		145,308,481,014

Các thuyết minh là bộ phận cấu thành các Báo cáo tài chính

Trang 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*): cổ phiếu ghi danh được thế chấp theo HĐ vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0682/TD9/10LD ngày 14/09/2010 được thuyết minh ở mục V.12.

(1): Khoản góp vốn vào Công ty CP Hải Việt (trước đây là Công ty TNHH Hải Việt), với số vốn góp ban đầu (năm 1998) là 222.847,36 USD tương đương 2.473.605.696 VND. Giá gốc khoản vốn góp vào Công ty Hải Việt đến thời điểm 30/06/2011 là 25.055.700.000 VND, chiếm 26,45% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này đã được thanh lý trong kỳ.

(2): Khoản góp vốn với các cá nhân để thành lập Công ty TNHH Quản trị Ứng dụng - Công nghệ Thông tin A.M.I.T, hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin và đào tạo nghề, trong đó Fideco chiếm 50% vốn điều lệ. Công ty Fideco đã lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư này do A.M.I.T bị lỗ và đã xin giải thể.

(3): Công ty TNHH Phát Triển Đô Thị Đông Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 461022000277 ngày 22 tháng 01 năm 2008 do UBND tỉnh Bình Dương cấp, để thực hiện dự án khu dân cư - thương mại - dịch vụ Đông Bình Dương theo thuyết minh mục 4, khoản 2. Trong đó, Fideco góp 30% vốn điều lệ.

(4): Khoản đầu tư vốn mua cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Việt Á, trong đó số lượng cổ phiếu với tư cách là cổ đông chiến lược (theo hợp đồng nguyên tắc phát hành cổ phần tăng vốn năm 2007 số 3742/HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2007 giữa Ngân hàng Việt Á và Fideco, trong đó giá mua là 33.000 đồng/CP) là 1.000.000 cổ phiếu, giá trị là 33 tỷ đồng. Khoản đầu tư này đã được thanh lý trong kỳ.

(05): Khoản góp vốn vào Công ty CP Đầu Tư Khu Công Nghiệp Đô Thị Hóc Môn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41.03/011.598 đăng ký lần đầu ngày 21/10/2008, thay đổi lần thứ nhất ngày 11/11/2008, vốn điều lệ của Công ty CP ĐT KCN ĐT Hóc Môn là 300 tỷ đồng, trong đó, tỷ lệ vốn góp của Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Lương Thực Phước An (Công ty con) là 37,5 tỷ đồng, chiếm 12,5% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm 30/06/2011, Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Lương Thực Phước An đã góp được 1,875 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 5% với vốn góp đã đăng ký.

11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác 30/09/2011 01/01/2011

Chi phí trả trước dài hạn

CP sửa chữa Văn phòng 26 Phùng Khắc Khoan (phân bổ 114 tháng), và các chi phí khác

Số đầu năm	2,592,173,632	4,338,985,394
Tăng trong kỳ	149,496,848	1,418,050,160
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	283,502,661	2,187,989,629
Số dư cuối kỳ	2,458,167,819	3,569,045,925

12. Nợ ngắn hạn

Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	65,959,519,065	104,451,440,503
Cộng	65,959,519,065	104,451,440,503

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Đối tượng	Số dư tại ngày 30/09/2011		Số dư tại ngày 01/01/2011	
	USD	VNĐ quy đổi	USD	VNĐ quy đổi
+NH Ngoại Thương VN				
(1)	1,385,085.08	28,948,278,172	4,284,703.59	81,118,008,366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+NH TMCP Hàng Hải VN (2)	1,581,994.34	33,063,681,706	484,212.42	9,167,109,535
+NH TMCP Hàng Hải VN		-		4,700,000,000
+NH TMCP Việt Á (3)	35,311.50	738,010,350	500,017.04	9,466,322,601
+NH TMCP XNK VN (4)	153,566.93	3,209,548,837	-	-
Cộng		65,959,519,065		104,451,440,503

(1): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0682/TD9/10LD ngày 14/09/2010.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

- Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng.

- Thời hạn sử dụng hạn mức cho vay: 03 năm.

- Lãi suất vay: áp dụng theo thông báo lãi suất của ngân hàng theo từng lần nhận nợ vay.

- Tài sản đảm bảo khoản vay:

+ Khu nhà văn phòng 28 Phùng Khắc Khoan, Quận 1 với giá trị định giá là 5.946.000.000 VND.

+ Số lượng cổ phiếu: 1.837.578 CP ghi danh Fideco do Cty Bảo hiểm Nhà Rồng (Bảo Long) phát hành với trị giá 18.375.780.000 VND.

+ Số lượng cổ phần : 1.350.000 CP do cty CP Chứng Khoán Sen Vàng phát hành với trị giá 13.500.000.000 VND

(2): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2010/FDC-HCM ngày 26/07/2010 và phụ lục số 01/11/PLHD ngày 01/03/2011.

- Hạn mức vay: 100 tỷ đồng.

- Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh.

- Thời hạn cho vay: 06 tháng theo từng lần nhận nợ vay của từng lần rút vốn.

- Lãi suất vay: áp dụng theo thông báo lãi suất của ngân hàng theo từng lần nhận nợ vay.

- Tài sản đảm bảo vay: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Quận 1, Tp. HCM.

(3) Khoản vay ngắn hạn của NH TMCP Việt Á theo hợp đồng tín dụng số 997/09/HĐHM-VAB ngày 21/12/2009 và phụ lục số 03-PL/997/09/HĐHM-VAB ngày 02 tháng 08 năm 2010.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh.

- Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD và 1.500.000.000 VND.

- Thời hạn sử dụng hạn mức cho vay: 60 tháng.

- Lãi suất vay: áp dụng theo thông báo lãi suất của ngân hàng theo từng lần nhận nợ vay.

- Hình thức đảm bảo khoản vay: vay tín chấp.

(4) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201102370 ngày 27 tháng 04 năm 2011.

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Thời hạn giải ngân: tối đa đến 27/04/2012		
- Lãi suất vay: theo biểu lãi suất của Ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân.		
	30/09/2011	01/01/2011
Phải trả người bán	33,811,195,022	21,019,536,788
Người cung cấp trong nước	21,183,537,705	16,048,295,553
Người cung cấp nước ngoài	12,627,657,317	4,971,241,235
Người mua trả tiền trước	21,779,890,423	28,716,799,951
Khách hàng trong nước	21,769,502,078	28,716,799,951
Khách hàng nước ngoài	10,388,345	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13,616,569,024	9,291,731,964
Thuế giá trị gia tăng	2,289,660,882	462,748,847
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	38,825,665
Thuế xuất, nhập khẩu	143,475,912	263,153,979
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,152,850,810	8,501,440,928
Thuế thu nhập cá nhân	30,581,420	25,562,545
Phải trả công nhân viên	2,593,913,299	2,877,337,881
Chi phí phải trả	5,296,827,691	4,778,505,861
Chi phí giá vốn tạm tính cho KCN Chơn Thành	5,315,399,285	4,624,773,861
Chi phí phải trả khác	(18,571,594)	153,732,000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	139,322,214,788	151,251,979,994
Công ty CP ĐT XD Dân An tiền đặt cọc mua đất	7,653,750,000	7,653,750,000
Công ty TNHH MTV Ngoại Thương và Phát Triển Đầu Tư Địa Ốc Châu Lục	1,900,000,000	
Khoản đặt cọc mua căn hộ chung cư Thảo Điền	20,653,228,863	17,808,921,048
Khoản góp vốn đầu tư xây dựng nhà ở Dự án Bình Trung Đông của các cá nhân	47,068,516,276	44,720,405,508
Công ty Savico	1,838,460,500	1,535,960,500
Công ty Bảo Hiểm Nhà Rộng	-	29,187,890,000
Tổ chức Giáo dục và Đào tạo Apollo	585,200,000	530,096,000
Evergreen Shipping - đặt cọc thuê văn phòng	1,206,975,000	1,093,323,000
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - đặt cọc thuê văn phòng	10,833,159,700	10,571,448,946
Công ty Savills Việt Nam - đặt cọc thuê văn phòng	1,915,145,584	1,889,441,998
VPDD Leo Burnett - Đặt cọc thuê văn phòng	1,211,050,500	1,097,014,740
Korea Life Insurance - Đặt cọc thuê văn phòng	1,897,050,364	2,643,850,800
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	2,650,480,000
Các khoản phải trả khác	42,559,678,001	29,869,394,454
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,214,579,938	3,217,376,848
Cộng các khoản nợ ngắn hạn	288,594,709,250	325,604,709,790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay dài hạn	30/09/2011	01/01/2011
Vay ngân hàng	76,982,384,262	132,341,231,279
+ Ngân hàng Ngoại Thương VN (1)	1,540,000,000	1,760,000,000
+ Ngân hàng Hàng Hải (2)	4,784,294,248	6,925,141,265
+ Ngân hàng Hàng Hải (3)	70,658,090,014	123,656,090,014
Cộng	76,982,384,262	132,341,231,279

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bến Thành theo hợp đồng số 0045/TD9/10CD ngày 27 tháng 01 năm 2010. Mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà xưởng kho L2. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay áp dụng dựa căn cứ theo thông báo lãi suất cho vay VNĐ về cho vay trung hạn sản xuất tại ngày nhận nợ sử dụng vốn vay, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 01 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Tài sản đảm bảo là: hệ thống kho L2 tại ấp 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN theo Hợp đồng tín dụng số 02/09/PA-HCM ngày 15/07/2009. Mục đích vay: để đầu tư dự án dự án hệ thống 08 silô đáy phẳng, mới 100%, công suất nạp liệu 120 tấn/giờ. Thời hạn vay 36 tháng. Lãi suất vay: theo quy định của ngân hàng theo từng thời kỳ và được ghi vào từng kế ước nhận nợ cụ thể, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng 1.124m² đất và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa số: 1 phần BK640, trọn phần BK309 (tờ bản đồ thứ 2 Khu C Sài Gòn - Tự Do) tại 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Quận 1, Tp. HCM.

(3): Khoản vay trung hạn của NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng 02/09/FDC-HCM ngày 18 tháng 6 năm 2009 để tài trợ Dự án Fideco Tower.

- Thời hạn cho vay: 60 tháng, ân hạn 06 tháng.

- Lãi suất: Bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng một lần tính từ ngày nhận nợ đầu tiên.

- Tài sản bảo đảm vay vốn: Quyền sử dụng đất tại 81-83-83B-85 hàm Nghi, Quận 1. Giá trị định giá tài sản là 500.000.000.000 VND.

14. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2011	01/01/2011
Doanh thu cho thuê văn phòng chưa thực hiện	7,719,972,603	3,682,801,039
Doanh thu cho thuê đất tại KCN Chơn Thành chưa thực hiện	19,678,475,776	18,764,054,660
Cộng	27,398,448,379	22,446,855,699

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 31)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (xem trang số 32)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010
Vốn góp đầu năm	202,273,080,000	157,273,080,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	202,273,080,000	157,273,080,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Các thuyết minh là bộ phận cấu thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,227,308	15,727,308
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,227,308	15,727,308
<i>Cổ phiếu thường</i>	20,227,308	15,727,308
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,227,308	15,727,308
<i>Cổ phiếu thường</i>	20,227,308	15,727,308
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Mục đích trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010
16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh xuất nhập khẩu	27,394,904,992	94,049,127,939
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	103,968,048,924	78,805,969,802
Doanh thu cho thuê văn phòng	27,617,145,442	29,333,242,419
Doanh thu chuyển nhượng cơ sở hạ tầng	-	-
Doanh thu cho thuê đất	61,897,800	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	136,862,000	-
Doanh thu dịch vụ khác	27,823,500	29,422,500
Cộng	159,206,682,658	202,217,762,660

	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010
17. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	3,240,000	-
Cộng	3,240,000	-

	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần kinh doanh xuất nhập khẩu	27,394,904,992	94,049,127,939
Doanh thu thuần bán hàng hóa và thành phẩm	103,964,808,924	78,805,969,802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	27,617,145,442	29,333,242,419
Doanh thu thuần chuyển nhượng cơ sở hạ tầng	-	-
Doanh thu thuần cho thuê đất	61,897,800	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	136,862,000	-
Doanh thu thuần dịch vụ khác	27,823,500	29,422,500
Cộng	159,203,442,658	202,217,762,660
17. Giá vốn hàng bán	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010
Giá vốn hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu	26,529,973,781	87,741,396,979
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	94,351,742,912	68,725,373,757
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	2,534,277,282	1,585,004,825
Giá trị chuyển nhượng cơ sở hạ tầng	-	-
Giá vốn hoạt động cho thuê đất	-	-
Cộng	123,415,993,975	158,051,775,561
18. Doanh thu hoạt động tài chính	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	3,762,394,633	120,701,073
Thu lãi tiền gửi	834,271,534	115,785,101
Lãi chênh lệch tỷ giá	471,777,447	1,355,328,823
Lãi cho vay và thu khác	1,971,313,584	188,866,649
Cộng	7,039,757,198	1,780,681,646
19. Chi phí tài chính	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010
Lãi tiền vay	5,662,252,880	7,225,235,874
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	246,519,675	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	3,410
Chi phí khác	-	1,300,006,500
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	-	-
Cộng	5,908,772,555	8,525,245,784
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,023,383,872	24,316,600,691
2. Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

Các thuyết minh là bộ phận cấu thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành được miễn giảm	-	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	5,023,383,872	24,316,600,691

	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	4,409,920,521	18,528,294,318
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) phân bổ cho các cổ đông sở hữu CP phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,409,920,521	18,528,294,318
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20,227,308	15,727,308
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	218	1,178
22. Giá trị sổ sách của một (01) cổ phiếu Tập đoàn đến thời điểm 30/09/2011:	18,918 VNĐ/CP	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: xem thuyết minh trang 33.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty và các Công ty con vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

3. Những thông tin khác.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT.2011 và 10/NQ-HĐQT.2011 được thông qua ngày 16/05/2011 và ngày 24/06/2011, Hội đồng quản trị với tỷ lệ tán thành là 100%, đã thống nhất quyết nghị thông qua cho Công ty Cổ phần Ngoại Thương và Phát Triển Đầu Tư Tp. HCM thoái vốn tại các Công ty TNHH MTV Sản xuất Kinh doanh Lương thực Phước An (công ty con) và Công ty CP Hải Việt (công ty liên kết). Đến thời điểm ngày lập báo cáo tài chính, tình hình thực hiện việc thoái vốn tại các công ty trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Đến kết thúc ngày giao dịch 09/08/2011 trên sàn giao dịch UpCOM, Công ty Fideco đã chuyển nhượng thành công toàn bộ 1.656.430 cổ phiếu của Công ty CP Hải Việt.

+ Công ty Fideco đang trong quá trình thực hiện việc thoái vốn tại Công ty Phước An, dự kiến trong 6 (sáu) tháng cuối năm 2011, Công ty Fideco sẽ thoái vốn hoàn toàn tại công ty Phước An. Tuy nhiên, chủ sở hữu mới của Công ty Phước An được sử dụng thương hiệu và logo của Fideco trên bao bì sản phẩm của Phước An đến ngày 31/12/2012 theo tinh thần của các Nghị quyết Hội đồng quản trị được nêu ở trên.

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh của Tập đoàn:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2011	01/01/2011
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	52.25	46.01
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	47.75	53.99
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	48.71	60.34
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	51.29	39.02
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.05	1.66
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2.80	2.45
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.16	0.10
		Thời kỳ kế toán từ	Thời kỳ kế toán từ
		ngày 01/07/2011 đến	ngày 01/07/2010 đến
		ngày 30/09/2011	ngày 30/09/2010
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	5.92	12.15
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2.76	9.14
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	0.54	2.33
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	1.07	6.19

Tp. HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2011

Tổng Giám đốc



Ts. TRẦN BẢO TOÀN

Kế toán trưởng



NGUYỄN BẰNG NGUYỄN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	34,243,823,876	8,312,444,170	17,683,042,978	1,712,222,696	38,618,500	61,990,152,220
- Mua trong kỳ	-	-	-	148,367,000	-	148,367,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,330,227,000)	-	-	(3,330,227,000)
- Giảm do phân loại lại TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34,243,823,876	8,312,444,170	14,352,815,978	1,860,589,696	38,618,500	58,808,292,220
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,050,383,182	5,624,465,962	4,421,645,060	1,436,113,756	9,654,625	16,542,262,586
- Khấu hao trong kỳ	786,416,787	269,054,691	541,685,009	29,071,987	-	1,626,228,474
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(902,176,999)	-	-	(902,176,999)
- Giảm do phân loại lại TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,836,799,969	5,893,520,653	4,061,153,070	1,465,185,743	9,654,625	17,266,314,061
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	27,088,253,194	2,697,448,363	13,181,166,329	2,481,021,750	28,963,875	45,447,889,634
- Tại ngày cuối kỳ	28,407,023,907	2,418,923,517	10,291,662,908	395,403,953	28,963,875	41,541,978,158

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

7. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26,440,704,000		46,160,000	-	26,486,864,000
- Mua trong kỳ	-	-	83,350,000	-	83,350,000
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26,440,704,000	-	129,510,000	-	26,570,214,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-		44,873,322		44,873,322
- Khấu hao trong kỳ	-	-	3,891,365	-	3,891,365
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	48,764,687	-	48,764,687
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26,440,704,000	-	1,286,678	-	26,441,990,678
Tại ngày cuối kỳ	26,440,704,000	-	80,745,313	-	26,521,449,313

(*) Quyền sử dụng đất đã được thế chấp theo các Hợp đồng vay dài hạn được nêu ở Thuyết minh mục V.13 Vay và nợ dài hạn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

15. a Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VNĐ

Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	157,273,080,000	73,850,640,000	(3,463,130,000)	4,212,366,689	7,332,421,632	31,923,406,093
- Tăng vốn trong kỳ	45,000,000,000	66,355,000,000	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	4,409,920,521
- Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ	-	-	-	17,370,500,225	3,092,804,223	-
- Phân phối khác	-	-	-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	1,831,880,000	-	-	-
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	202,273,080,000	140,205,640,000	(1,631,250,000)	21,582,866,914	10,425,225,855	36,333,326,614

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VNĐ

15. b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	30/06/2011			01/01/2011		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp (cổ đông khác)	202,273,080,000	202,273,080,000	-	157,273,080,000	157,273,080,000	-
- Thặng dư vốn cổ phần	140,205,640,000	140,205,640,000	-	73,850,640,000	73,850,640,000	-
- Cổ phiếu ngân quỹ	(1,631,250,000)	(1,631,250,000)	-	(3,463,130,000)	(3,463,130,000)	-
Tổng Cộng	340,847,470,000	340,847,470,000	-	227,660,590,000	227,660,590,000	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Đơn vị tính: VND

a) Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu	Hoạt động sản xuất lúa mì	Hoạt động cho thuê đất và văn phòng	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	27,394,904,992	103,964,808,924	27,679,043,242	-	164,685,500	159,203,442,658
Giá vốn	26,529,973,781	94,351,742,912	2,534,277,282	-	-	123,415,993,975
Lợi nhuận gộp	864,931,211	9,613,066,012	25,144,765,960	-	164,685,500	35,787,448,683

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu	Hoạt động sản xuất lúa mì	Hoạt động cho thuê đất và văn phòng	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	94,049,127,939	78,805,969,802	29,333,242,419	-	29,422,500	202,217,762,660
Giá vốn	87,741,396,979	68,725,373,757	1,585,004,825	-	-	158,051,775,561
Lợi nhuận gộp	6,307,730,960	10,080,596,045	27,748,237,594	-	29,422,500	44,165,987,099

b) Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011				Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010			
	Tp.HCM	Bình Dương	Bình Phước	Tổng cộng	Tp.HCM	Bình Dương	Bình Phước	Tổng cộng
Doanh thu thuần	55,145,672,434	103,995,872,424	61,897,800	159,203,442,658	123,382,370,358	78,835,392,302	-	202,217,762,660
Giá vốn	29,064,251,063	94,351,742,912	-	123,415,993,975	89,326,401,804	68,725,373,757	-	158,051,775,561
Lợi nhuận gộp	26,081,421,371	9,644,129,512	61,897,800	35,787,448,683	34,055,968,554	10,110,018,545	-	44,165,987,099